

RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /UBND-BC ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Việt An)

STT	Tên thôn	Tổng diện tích tự nhiên (m ²)	Tiêu chí xác định thôn miền núi				Đánh giá đạt/không đạt thôn miền núi
			Độ cao		Độ dốc địa hình (%)		
			Diện tích có độ cao trên 200 m so mức nước biển (m2)	Tỉ lệ	Diện tích có độ dốc địa hình từ 15% trở lên	Tỉ lệ	
1	Thôn Việt An	2,322,081	383,644	16.52%	1,141,000	49.14%	Không đạt
2	Thôn Nhì Tây	1,299,367		0.00%	175,000	13.47%	Không đạt
3	Thôn Nhứt Đông	1,207,512		0.00%	807,200	66.85%	Đạt
4	Thôn Nhứt Tây	969,008		0.00%	92,000	9.49%	Không đạt
5	Thôn Hội Tường	2,808,385	762,505	27.15%	2,402,000	85.53%	Đạt
6	Thôn Ngọc Chánh	8,960,138	1,029,327	11.49%	6,003,400	67.00%	Đạt
7	Thôn An Phố	4,547,024	1,531,934	33.69%	3,945,000	86.76%	Đạt
8	Thôn An Tráng	3,570,099	120,353	3.37%	594,902	16.66%	Không đạt
9	Thôn An Phú	9,392,020	1,994,234	21.23%	6,268,462	66.74%	Đạt
10	Thôn Tuy Hòa	9,059,874	831,951	9.18%	6,048,700	66.76%	Đạt
11	Thôn An Lâm	14,353,300	1,472,890	10.26%	13,360,000	93.08%	Đạt
12	Thôn Phú Toàn	4,860,471	10,911	0.22%	3,280,000	67.48%	Đạt
13	Thôn Nhị Phú	3,137,194	38,171	1.22%	2,098,000	66.88%	Đạt
14	Thôn Phú Mỹ	38,669,308	12,778,211	33.04%	31,910,000	82.52%	Đạt
15	Thôn Hóa Trung	3,926,140		0.00%	2,640,000	67.24%	Đạt
16	Thôn Phú Bình	6,204,476	2,106,945	33.96%	4,510,000	72.69%	Đạt
17	Thôn An Cường	10,490,546	189,173	1.80%	7,040,000	67.11%	Đạt
18	Thôn Mỹ Thạnh	11,968,196		0.00%	9,950,000	83.14%	Đạt
19	Thôn Cẩm Tú	2,795,583		0.00%	886,000	31.69%	Không đạt
20	Thôn Bắc An Sơn	3,530,109	907,120	25.70%	2,360,000	66.85%	Đạt
21	Thôn Nam An Sơn	2,545,655		0.00%	1,020,000	40.07%	Không đạt
22	Thôn Phú Cốc Tây	1,723,974	56,986	3.31%	1,175,000	68.16%	Đạt
23	Thôn Phú Cốc Đông	1,836,080		0.00%	630,000	34.31%	Không đạt
Tổng cộng		150,176,540	24,214,355		108,336,664		